ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Biểu số 67/CK-NSNN

(Ban hành kèm theo TT 343/2016/TT-BTC)

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	**5.112.908**	**4.902.849**	**210.059**	**-**	**210.059**	**-**	**6.527.603**	**4.900.506**	**1.627.097**	**127.541**	**1.477.339**	**22.217**	**127,67**	**99,95**	**774,59**	**-**	**703,30**	**-**
1	Thành phố Long Xuyên	14.915		14.915	-	14.915	-	183.307		183.307	67.320	115.687	300	1.229,01	-	1.229,01	-	775,64	-
2	Thành phố Châu Đốc	238.842	226.300	12.542	-	12.542	-	305.272	226.300	78.972	20.948	57.724	300	127,81	100,00	629,66	-	460,25	-
3	Thị xã Tân Châu	445.710	425.085	20.625	-	20.625	-	549.886	425.085	124.801	18.139	105.136	1.526	123,37	100,00	605,09	-	509,75	-
4	Huyện Chợ Mới	745.352	717.300	28.052	-	28.052	-	886.112	717.300	168.812	1.053	165.709	2.050	118,89	100,00	601,78	-	590,72	-
5	Huyện Phú Tân	554.790	536.179	18.611	-	18.611	-	663.771	536.179	127.592	2.059	123.663	1.870	119,64	100,00	685,58	-	664,46	-
6	Huyện Châu Phú	568.932	548.382	20.550	-	20.550	-	712.414	547.433	164.981	199	163.312	1.470	125,22	99,83	802,83	-	794,70	-
7	Huyện Châu Thành	488.848	468.800	20.048	-	20.048	-	609.791	468.800	140.991	1.955	136.436	2.600	124,74	100,00	703,27	-	680,55	-
8	Huyện Thoại Sơn	528.920	509.789	19.131	-	19.131	-	659.279	509.789	149.490	343	147.438	1.710	124,65	100,00	781,40	-	770,67	-
9	Huyện Tri Tôn	504.275	487.720	16.555	-	16.555	-	653.414	486.868	166.546	2.688	159.950	3.909	129,57	99,83	1.006,02	-	966,17	-
10	Huyện Tịnh Biên	498.508	479.174	19.334	-	19.334	-	619.536	478.632	140.904	3.883	133.685	3.336	124,28	99,89	728,79	-	691,45	-
11	Huyện An Phú	523.816	504.120	19.696	-	19.696	-	684.819	504.120	180.699	8.955	168.599	3.146	130,74	100,00	917,44	-	856,01	-